

THƯ MỤC

TẠP CHÍ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM SỐ 6 NĂM 2017

Trung tâm Thông tin Thư viện trân trọng giới thiệu Thư mục Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam số 6 năm 2017.

1. Nguyên nhân và đặc điểm của nhược thị ở trẻ em khám tại Bệnh viện Mắt Trung ương/ Nguyễn Đức Anh// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 1 – 4

Tóm tắt: *Mục tiêu:* Nghiên cứu nhằm đánh giá nguyên nhân và các đặc điểm của nhược thị ở trẻ em đến khám tại Bệnh viện Mắt Trung ương. *Đối tượng và phương pháp:* Đánh giá thị lực và khúc xạ không liệt điều tiết hoặc có liệt điều tiết tùy theo từng trường hợp. *Tiêu chuẩn chuẩn đoán:* Thị lực chỉnh kính tốt nhất của một mắt < 20/30 hoặc chênh lệch thị lực giữa hai mắt ≥ 2 dòng. Nhược thị được coi là do bất đồng khúc xạ nếu chênh lệch khúc xạ 2 mắt > 1,0D, do lác nếu có lác biểu hiện, do tật khúc xạ độ cao nếu tật khúc xạ > 5,0D. *Kết quả:* Có 125 bệnh nhân, tuổi từ 16 đến 26 (trung bình $9,74 \pm 2,76$ tuổi), nam chiếm 58,4% và nữ chiếm 41,6%. Nhược thị 1 mắt là 59,2%, nhược thị 2 mắt là 40,8%. Số mắt viễn thị chiếm tỷ lệ 47,2%, số mắt cận thị chiếm tỷ lệ 23,2%. Nhược thị nhẹ và trung bình chiếm đa số ở lứa tuổi 6-11, nhược thị nặng chiếm đa số ở lứa tuổi 12-16. 44,8% số mắt có thị lực < 20/40. Nguyên nhân gây nhược thị có tỷ lệ cao nhất là bất đồng khúc xạ (54,4%), sau đó đến lác (32%). *Kết luận:* Nhược thị chiếm tỷ lệ 4,94%. Tỷ lệ mắt có thị lực dưới 20/40 chiếm gần 50%. Các nguyên nhân của nhược thị là bất đồng khúc xạ hai mắt, lác, và tật khúc xạ độ cao. Viễn thị gây ra nhược thị nhiều hơn so với cận thị. Nhược thị nhẹ và trung bình chiếm tỷ lệ cao hơn ở nhóm bất đồng khúc xạ, nhược thị nặng chiếm tỷ lệ cao hơn ở nhóm lác.

Từ khóa: Nhược thị; Tật khúc xạ

2. Nhận xét một số đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng trong điều trị UTĐT bằng phẫu thuật kết hợp hóa chất theo phác đồ FOLFOX4/ Trần Thị Như Quỳnh, Nguyễn Ngọc Trung, Phạm Hoàng Bích Ngọc, Nguyễn Đức Uyên// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 5 – 9

Tóm tắt: Nghiên cứu hồi cứu 69 trường hợp điều trị ung thư đại tràng (UTĐT) giai đoạn II nguy cơ cao và giai đoạn III được điều trị phẫu thuật kết hợp với hóa chất phác đồ FOLFOX4 tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Nam từ tháng 3/2011 đến tháng 3/2016. Kết quả cho thấy: Bệnh gặp ở nam nhiều hơn nữ, tỷ lệ nam/nữ là 1,23; tuổi mắc bệnh trung bình $60,5 \pm 9,7$, trong đó lứa tuổi hay gặp nhất từ 50-69 (68,1%). Về hình ảnh nội soi có 52,2% số bệnh nhân (BN) có khối u chiếm toàn bộ chu vi, thể sùi loét gặp nhiều nhất

(40,6%). Vị trí khối u gặp ở đại tràng trái (52,2%) nhiều hơn đại tràng phải (47,8%). Chủ yếu gặp các khối u có kích thước trên 5cm (chiếm 62,3%), là ung thư biểu mô tuyến (81,2%), với độ biệt hóa vừa (60,7%). Phần lớn số BN có tăng nồng độ Carcinoma Embryonic Antigen (CEA) trước phẫu thuật (63,8%). Kết quả sau khi điều trị phẫu thuật kết hợp với hóa chất phác đồ FOLFOX4 cho thấy, thời gian sống trung bình của nhóm nghiên cứu là $36,7 \pm 3,2$ tháng. Trong đó, tỷ lệ sống thêm toàn bộ sau 3 năm là 47,5%; sống thêm toàn bộ sau 5 năm là 30,5%; sống thêm không bệnh 3 năm 37,5%; sống thêm không bệnh 5 năm 17,2%.

Từ khóa: FOLFOX4; Ung thư đại tràng

3. Nghiên cứu đặc điểm thực vật của cây Sóng rấn (*Albizia myriophylla* Benth.) thu hái tại Thái Nguyên/ Nông Thị Anh Thư, Nguyễn Quý Thái, Nguyễn Thị Minh Thúy, Đào Thanh Hoa// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 10 – 12

Tóm tắt: Sóng rấn là một loài cây thuốc được trồng và mọc hoang dại nhiều nơi ở tỉnh Thái Nguyên. Loài cây này đã được sử dụng như một vị thuốc y học dân gian để chữa một số bệnh như zona và các bệnh ngoài da phổ biến. Với mục đích làm rõ đặc điểm và nâng cao giá trị sử dụng của loài cây này, nhóm nghiên cứu đã thực hiện đề tài “Nghiên cứu đặc điểm thực vật, thành phần hóa học và tác dụng giảm đau, chống viêm của dược liệu Sóng rấn thu hái tại Thái Nguyên”. Nhóm nghiên cứu đã thu thập, xác định tên khoa học trên cơ sở phân tích các đặc điểm hình thái, giải phẫu thực vật của cây Sóng rấn ở Thái Nguyên. Trên cơ sở đó đã xác định tên khoa học của cây Sóng rấn thu ở Thái Nguyên là *Albizia myriophylla* Benth., thuộc họ Trinh nữ (Mimosaceae). Cây Sóng rấn cũng được nghiên cứu cả về đặc điểm vi phẫu và bột dược liệu, làm cơ sở để tiêu chuẩn hóa dược liệu và các nghiên cứu về hóa học, tác dụng sinh học về sau.

Từ khóa: *Albizia myriophylla*; Cam thảo; Mimosaceae; Zona

4. Ảnh hưởng của phương thức gieo và mật độ trồng đến chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển và năng suất cây Diêm mạch (*Chenopodium quinoa* Willd.) tại Quảng Trị/ Trần Thị Hân, Trần Bảo Khánh, Nguyễn Thị Phương Thảo, Phan Thị Phương Nhi, Dương Thị Hương Quế, Phạm Thị Thúy Hoài, Lê Tuấ Anh// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 13 – 18

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện tại vùng đất xám bạc màu huyện Cam Lộ và đất cát ven biển huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Thiết kế thí nghiệm 2 nhân tố Split-plot với nhân tố chính là 3 phương thức gieo (G1: Gieo hạt trực tiếp trên luống, G2: Gieo hạt trực tiếp theo 2 hàng trên luống, G3: Gieo hạt ở khu vực riêng và bứng cây non để cấy 2 hàng trên luống) và nhân tố phụ là 3 mật độ trồng (M1: 16 cây/m², M2: 25 cây/m² và M3: 30 cây/m²). Kết quả cho thấy, cây Diêm mạch ở mô hình Cam Lộ có khả năng sinh trưởng, phát triển và cho năng suất cao hơn mô hình ở huyện Vĩnh Linh. Phương thức gieo và

mật độ trồng ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển và năng suất cây Diêm mạch. Tổ hợp cây 2 hàng trên luống – mật độ 25 cây/m² cho giá trị sinh trưởng, phát triển và năng suất tốt nhất trong các công thức thí nghiệm. Tại Cam Lộ, năng suất cá thể đạt 4,60 g/cây, tại Vĩnh Linh đạt 3,83 g/cây.

Từ khóa: Diêm mạch; Mật độ trồng; Phương thức gieo; Quảng Trị; Thời gian sinh trưởng

5. Tác dụng diệt khuẩn của dịch chiết thân lá thồm lồm (*Polygonum chinense* L.) đối với vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy cấp ở tôm nuôi nước lợ/ Trương Thị Mỹ Hạnh, Phạm Thị Yến, Phạm Thị Huyền, Huỳnh Thị Mỹ Lệ, Phạm Thị Hồng Minh, Đỗ Tiến Lâm, Trần Thị Hoài Vân, Phan Thị Vân// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 19 – 24

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả diệt khuẩn của thân và lá cây thồm lồm (*Polygonum chinense* L.) đối với vi khuẩn *Vibrio parahaemolyticus* gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease – AHPND) ở tôm. Thân lá cây thồm lồm được ngâm chiết bằng dung dịch ethanol. Phương pháp được áp dụng bao gồm thử kháng sinh đồ khuếch tán trên đĩa thạch của Kirby-Bauer và thử nghiệm trên tôm bằng hình thức cho ăn và ngâm với nồng độ tương ứng 25-30 g/100 kg tôm và 25-30 g/m³. Kết quả cho thấy, dịch chiết thô thồm lồm có hiệu quả diệt vi khuẩn *V. parahaemolyticus* với đường kính vòng vô khuẩn đạt 19,8-20,6 mm tương ứng với nồng độ sử dụng 66,7-200 µg/khoanh. Bên cạnh đó, sử dụng dịch chiết thô bổ sung vào nước nuôi tôm 30 g/m³ tại 2 thời điểm (ngay khi công cường độc vi khuẩn *V. parahaemolyticus* với mật độ từ 10⁵-10⁶ cfu/ml và lần 2 cách lần 1 là 24 h), tỷ lệ sống của tôm đạt 60 so với lô đối chứng 0%, trong khi đó phương pháp bổ sung thảo dược vào thức ăn (25-30 g/100 kg tôm) không có hiệu quả do tôm không bắt mồi. Kết quả đạt được là cơ sở khoa học để phát triển sản phẩm thuốc thảo dược có hiệu quả phòng trị bệnh AHPND theo hướng an toàn sinh học và thân thiện với môi trường.

Từ khóa: Bệnh hoại tử gan tụy cấp (AHPND); Cây thồm lồm; Hoạt tính kháng khuẩn

6. Cải tiến giống lúa chịu thiếu lân thông qua phương pháp chọn giống truyền thống và chỉ thị phân tử/ Bùi Chí Bửu, Nguyễn Lương Minh, Phạm Thị Bé Tư, Nguyễn Trọng Phước, Nguyễn Bảo Toàn, Nguyễn Thị Lang// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 25 – 29

Tóm tắt: Chọn tạo giống lúa cao sản có khả năng chống chịu thiếu lân (P) là yêu cầu cấp thiết ở vùng canh tác lúa trên đất phèn. Giống AS996 là nguồn cho gen chống chịu thiếu P được ghi nhận. Quần thể F₂ và RIL₇ của cặp lai OM2395/AS996, OM2717/AS996 được phân tích QTL với 126 chỉ thị SSR đa hình. Tính trạng có liên quan đến hiện tượng chống chịu thiếu P là khả năng đẻ nhánh tương đối (RTA), khối lượng khô tương đối của

thân (RSDW), khối lượng khô tương đối của rễ (RRDW), chiều dài tương đối của thân (RSL), chiều dài tương đối của rễ (RRL). Có 5 nhiễm sắc thể (NST) cần được ghi nhận có sự hiện diện của những QTL giả định, đó là NST số 1, 2, 5, 9 và 12 trong đó NST 12 quan trọng nhất đối với loci mục tiêu có gen Pup-1 (P-uptake số 1) hoặc PSTol.

Từ khóa: Chọn giống nhờ chỉ thị phân tử; Gen PSTol; Gen Pup-1; Khả năng đẻ nhánh tương đối; Lúa chống chịu thiếu P; QTL

7. Phân tích đa dạng di truyền các dòng đột biến phát sinh từ giống lúa Tám Xuân Đài bằng chỉ thị SSR/ Nguyễn Minh Anh Tuấn, Nguyễn Xuân Việt, Nguyễn Minh Công// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 30 – 34

Tóm tắt: Nghiên cứu sử dụng 31 cặp mồi phân tử (SSR) và quy trình thí nghiệm sinh học phân tử để phân tích, đối chiếu và so sánh sự đa dạng di truyền của 19 dòng đột biến đã mất tính cảm ứng quang chu kỳ, rất đa dạng về các đặc điểm hình thái, nông sinh học, phát sinh từ giống lúa Tám Xuân Đài (giống lúa tẻ thơm đặc sản của miền Bắc, cảm ứng rất chặt với quang chu kỳ), ở thế hệ 12 (M12) với 24 dòng lai tạo ra từ cặp lai giữa 1 trong 19 dòng đột biến nêu trên (dòng lúa Tám Xuân Đài đột biến số 3 – TXĐDB3 với dòng lúa Dự Hải Hậu đột biến số 5 – DHHDB5). Kết quả đã xác định được hệ số tương đồng rất cao của 19 dòng đột biến (dao động 0,86-1,00) và cao hơn rất nhiều so với 24 dòng lai (dao động 0,19-1,00); ngược lại, sự đa dạng di truyền của 24 dòng lai lớn hơn đáng kể so với 19 dòng đột biến ở thế hệ M12. Chỉ số đa dạng (PIC) của 19 dòng đột biến thấp hơn đáng kể so với 24 dòng lai (với các giá trị trung bình tương ứng lần lượt là 0,04 và 0,22). Tương tự, số alen trung bình/locus ở 19 dòng đột biến thấp hơn đáng kể so với ở 24 dòng lai (với các giá trị trung bình tương ứng lần lượt là 1,10 và 2,06).

Từ khóa: Chỉ thị hình thái; Chỉ thị phân tử; Đa dạng di truyền; Tám Xuân Đài

8. Nhân giống in vitro loài Nưa konjac (Amorphophallus konjac) ở Việt Nam để bảo tồn và phục vụ sản xuất/ Trần Văn Tiến, Nguyễn Văn Dur, Nguyễn Công Sỹ, Hà Văn Huân, Nguyễn Minh Quang// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 35 – 40

Tóm tắt: Nưa konjac (*Amorphophallus konjac*) là một trong những loài Nưa có giá trị kinh tế được trồng ở nhiều nước trên thế giới như Trung Quốc, Nhật Bản... Củ Nưa konjac có chứa glucomannan là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm và thực phẩm chức năng. Ở Việt Nam, loài Nưa konjac được tìm thấy mọc tự nhiên một số tỉnh phía Bắc như Lào Cai, Hà Giang... Hàm lượng glucomannan phân tích ở củ Nưa konjac Việt nam là 44,97% khối lượng khô, gần tương đương với các giống Nưa konjac đang trồng ở Trung Quốc (hàm lượng khoảng 45-55%). Trong bài báo này, các tác giả trình bày kết quả nhân giống in vitro loài Nưa konjac ở Việt Nam để bảo tồn và phục vụ sản xuất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chồi đỉnh được khử trùng tốt nhất khi sử dụng

dung dịch Javen 60% (NaClO) trong 12 phút, tỷ lệ mẫu sạch in vitro đạt 100%, tỷ lệ mẫu sạch tái sinh đạt 100%, thời gian mẫu nảy chồi là sau 15 ngày nuôi. Công thức môi trường dinh dưỡng thích hợp nhất để tái sinh chồi Nưa konjac in vitro là MS + 2 mg/I BAP + 0,2 mg/I Kinetin + 8 g/I agar + 30 g/I sucrose, trung bình đạt 5,22 chồi/mẫu và chiều cao trung bình của chồi là 3,84 cm, chất lượng chồi tốt. Công thức môi trường ra rễ tốt nhất là $\frac{1}{2}$ MS + 8 g/I agar + 14 g/I sucrose + 0,4 mg/I IBA + 1 g/I than hoạt tính, tỷ lệ chồi ra rễ đạt 100%, số rễ trung bình/chồi là 4,98, chiều dài trung bình của rễ đạt 2,67 cm, sau 7 ngày nuôi chồi bắt đầu ra rễ. Giá thể thích hợp nhất cho trồng cây Nưa konjac in vitro là 50% đất + 30% cát + 20% trấu hun, tỷ lệ cây sống cao nhất đạt 94,07% (sau 4 tuần trồng). Cây khỏe mạnh, sinh trưởng và phát triển bình thường.

Từ khóa: Amorphophallus konjac; Dinh sinh trưởng; Nhân giống in vitro; Tái sinh chồi

9. Mối quan hệ giữa năng lực nhận thức và thành tích học tập ở nhóm học sinh rối loạn tăng động giảm chú ý/ Trần Thành Nam// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 41 – 47

Tóm tắt: Nghiên cứu nhằm đánh giá mối liên hệ giữa năng lực nhận thức (bảng trắc nghiệm WISC-IV phiên bản Việt) và thành tích học tập ở học sinh với các biểu hiện tăng động giảm chú ý (ADHD). Kết quả nghiên cứu đối với 42 học sinh khẳng định có sự tương quan giữa năng lực nhận thức và thành tích học tập. Hệ số Tổng điểm trí tuệ (FSIQ) có tương quan mạnh nhất và là yếu tố dự báo tốt nhất về thành tích học tập các môn Văn và Toán. Trong bốn hệ số trí tuệ thành phần, hệ số Tư duy ngôn ngữ (VCI) dự báo thành tích học tập môn Văn của học sinh là tốt nhất. Học sinh có rối loạn học tập thường đạt điểm thấp trong các trắc nghiệm Nhớ dãy số và chữ cái theo trật tự cũng như Mã hóa. Một số hệ số trí tuệ dự báo thành tích học tập môn Văn và môn Toán cũng được chỉ ra và bàn luận.

Từ khóa: PRI; PSI; Tăng động giảm chú ý; Thành tích học tập; VCI

10. Hiệu quả của chương trình can thiệp trẻ tự kỷ dựa trên sự kết hợp giữa gia đình và cơ sở can thiệp/ Trần Văn Công, Ngô Xuân Điệp// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 48 – 54

Tóm tắt: Nghiên cứu xây dựng và đánh giá hiệu quả của chương trình can thiệp trẻ tự kỷ (TTK) có sự kết hợp giữa gia đình và cơ sở can thiệp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thực nghiệm trên 32 trẻ từ 30 đến 72 tháng tuổi đang học tại một số trường chuyên biệt trên địa bàn TP Hồ Chí Minh. Hiệu quả của chương trình được đánh giá dựa trên kết quả trắc nghiệm PEP-3 và Vineland-II của trẻ và khảo sát bằng bảng hỏi với 32 phụ huynh của trẻ, 37 giáo viên từ các trường chuyên biệt, trung tâm can thiệp. Dữ liệu thu thập được cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở một số lĩnh vực khi so sánh kết quả trắc nghiệm giữa hai nhóm sau khi can thiệp bằng chương trình này. Cụ thể, trẻ ở nhóm

thực nghiệm có tiến bộ hơn nhóm đối chứng ở các lĩnh vực tự chăm sóc, hành vi thích ứng. Khả năng trong lĩnh vực xã hội hóa cũng như ngôn ngữ tiếp nhận, gia đình, thời gian chơi của nhóm thực nghiệm tốt hơn nhóm đối chứng.

Từ khóa: Chương trình can thiệp; Cơ sở can thiệp; Hiệu quả; Gia đình; Tự kỷ

11. Tiếp cận hàm sản xuất đường biên ngẫu nhiên ước lượng đóng góp của tiến bộ công nghệ vào tăng TFP: Nghiên cứu từ số liệu doanh nghiệp/ Nguyễn Thị Lê Hoa// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 55 – 59

Tóm tắt: Nghiên cứu nhằm lượng hóa tác động của tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng bằng kỹ thuật tham số sử dụng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên phân tách tiến bộ công nghệ trong tăng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP). Thông qua hàm sản xuất biên ngẫu nhiên, sử dụng dữ liệu mảng của số liệu doanh nghiệp thuộc 82 ngành kinh tế cấp 2 ở các khu vực kinh tế (nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ) giai đoạn 2010-2014, ước lượng được tiến bộ công nghệ tăng bình quân 0,758%/năm, đóng góp 50,7% trong thay đổi TFP.

Từ khóa: Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên; TFP; Tiến bộ công nghệ

12. Tín ngưỡng Bà Thủy Long: Phức thể liên văn hóa/ Trần Trọng Dương// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 6/2017 .- Tr. 60 – 64

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu về tín ngưỡng thờ Thủy Long với tư cách là một biểu tượng liên văn hóa. Dựa trên các sử liệu Hán Nôm, các văn bản thần tích, sắc phong, và kế thừa luận điểm của các học giả đi trước, tác giả coi đây như là một phức thể hiện liên văn hóa, và cho rằng biểu tượng này được hình thành bằng cách sử dụng và hòa kết các tín ngưỡng cổ truyền của nhiều dân tộc. Lớp cổ xưa nhất là tín ngưỡng thờ thần Poriak (thần biển) của người Chăm. Cùng với quá trình Nam tiến của văn hóa Việt, cùng với hoạt động hải thương Hoa kiều, tín ngưỡng này dần được tích hợp một số tín ngưỡng khác như tín ngưỡng thờ Long Vương, Hà Bá, Cá Ông. Lết quả này cho thấy Thủy Long là một biểu tượng đa dân tộc, được tạo nên trong quá trình giao lưu và hòa kết văn hóa.

Từ khóa: Bà Thủy Long; Cá Ông; Liên văn hóa; Tín ngưỡng

Trung tâm Thông tin Thư viện